

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU CHI
THÁNG 4 NĂM 2025

I/ NGUỒN NGÂN SÁCH

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN			
		TỜn ĐK	DỰ TOÁN CẤP		TỜn CUỐI KỲ
1	Ngân sách nguồn 12 (9527)	1.866.105.982	5.720.000		1.762.457.403
2	Ngân sách nguồn 13 (9523)	13.957.420.487		1.514.918.903	12.442.501.584
3	Ngân sách nguồn 14 (9523)	871.446.102			871.446.102
4	Ngân sách nguồn 14 (9527)	15.364.286.000		3.598.825.460	11.765.460.540
5	Ngân sách nguồn 18 (9527)	1.022.589.000			1.022.589.000
	TỔNG CỘNG	32.059.258.571	5.720.000		27.864.454.629

II/ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN ĐÃ THU				
		TỜn ĐK	THU	Thuế TNDN	CHI	TỜn
1	Tiền học phí công lập	16.265.000	240.000		-	16.505.000
2	Bãi xe	5.502.300	16.011.000	800.550	4.962.000	15.750.750
3	Căn tin	427.251.400	44.000.000	2.200.000	-	469.051.400
4	Bảo hiểm y tế	97.545.458				97.545.458
5	Tiền tổ chức 2 buổi/ ngày	28.323.684	493.290.000	9.865.800	430.740.000	81.007.884
6	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ	55.258.690	93.598.500	1.871.970	77.200.000	69.785.220
7	Tiền tổ chức dạy kỹ năng sống	190.105.869	220.090.000	4.401.800	188.157.022	217.637.047
8	Tiền tổ chức học Ngoại ngữ với người nước ngoài	409.202.105	551.475.625	11.029.513	485.339.552	464.308.666
9	kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông	163.272.100	193.600.000	3.872.000	164.058.898	188.941.202
10	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	6.336.871				6.336.871
11	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý bán trú và vệ sinh bán trú	17.541.909	470.085.000	9.401.700	473.850.313	4.374.896
12	Tiền suất ăn trưa bán trú	1.289.815.499	1.299.344.000	25.986.880	1.334.516.893	1.228.655.726
13	Tiền nước uống	42.264.898	29.645.000	592.900	32.171.000	39.145.998
14	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh	10.943.366	14.017.500	280.350	21.240.572	3.439.944
15	Tiền học phẩm	49.584.119	100.000	2.000	27.309.240	22.372.879
16	Tiền Khám sức khỏe học sinh ban đầu	181.593	40.000	800	-	220.793
17	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu cho HS	-				-
18	Tiền sổ liên lạc điện tử, ứng dụng dạy học ôn tập trực tuyến	449.985.579	2.035.000	40.700	257.156.562	194.823.317
19	"Dạy và học các môn toán, Khoa học và Tiếng Anh tích hợp	771.120			51.300.000	(52.071.120)
20	Phù hiệu - Mã số	135.000				135.000
21	Thặng dư từ hoạt động hành chính	-				-

22	Học phí	-	-	-	-	-
23	Thuế GTGT	-	-	-	-	-
24	Thuế TNDN	272.871.847	-	-	-	272.871.847
25	Tạm thu thuế TNCN	-	104.068.153	-	-	(104.068.153)
	Tổng cộng	3.137.884.302	3.427.571.625	70.346.963	3.548.002.052	2.947.106.912

III/ CHI TIẾT CÁC QUỸ:

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN				
		TÒN ĐK	THU		CHI	TÒN
1	Tiền mặt	2.618.000			2.618.000	-
2	Tiền gửi KB TK 3716	2.535.906.077			-	2.535.906.077
3	Tiền gửi NH Sài Gòn thương tín 935	651.244.680	1.624.128		63.489.487	589.379.321
4	Tiền gửi NH Sài Gòn thương tín 636	372.123.488	5.830.278.041		5.887.252.495	315.149.034
5	Tiền gửi TK NN 9701	74.819.626	112.089.975		84.836.566	102.073.035
6	Tiền gửi TK NN 674	3.392.418.075	3.386.675.742		3.500.108.827	3.278.984.990
7	Tiền gửi KB TK 3713	-			-	-
8	Tạm ứng	397.060.035			-	397.060.035
9	Quỹ khen thưởng	146.220.213			8.000.000	138.220.213
10	Quỹ Phúc lợi	125.057.277			57.768.862	67.288.415
11	Quỹ ổn định thu nhập	67.700.392			-	67.700.392
12	Quỹ phát triển SN	1.387.614.750			-	1.387.614.750
13	Nguồn CCTL	-			-	-
	Tổng cộng	9.152.782.613	9.330.667.886		9.604.074.237	8.879.376.262

GHI CHÚ

Chưa thanh toán tiền tháng 4 cho nhà cung cấp sang tháng 5 nhà cung cấp xuất hóa đơn thanh toán

Kế toán



Nguyễn Thị Kim Hiền



Ngày 8 tháng 5 năm 2025

Hiệu trưởng

Nguyễn Văn Hiền